

Số: 88 /TB-TCQLTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020

Đơn vị được thông báo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận

Mã chương: 016

Mã đơn vị SDNS: 1015798

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán và Báo cáo tài chính năm 2020 của Cục Quản lý thị trường (QLTT) tỉnh Bình Thuận; Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2021 giữa Cục QLTT tỉnh Bình Thuận và Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Quản lý thị trường;

Tổng cục Quản lý thị trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Cục QLTT tỉnh Bình Thuận như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2020 và số liệu liên quan được đơn vị cập nhật trên hệ thống phần mềm kế toán Tổng cục (<https://fin.dms.gov.vn>).

Đơn vị tính: đồng

1.1. Kinh phí năm trước chuyển sang	0
a) Nguồn ngân sách nhà nước	0
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	0
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	0
+ Nguồn cải cách tiền lương	0
b) Nguồn khác	0
1.2. Tổng dự toán được giao trong năm	13.803.240.000



a) Nguồn ngân sách nhà nước	13.803.240.000
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	9.740.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	4.063.240.000
b) Nguồn khác	0
1.3. Kinh phí được sử dụng trong năm	13.803.240.000
a) Nguồn ngân sách nhà nước	13.803.240.000
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	9.740.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	4.063.240.000
b) Nguồn khác	0
1.4. Kinh phí quyết toán	13.657.000.000
a) Ngân sách trong nước	13.657.000.000
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	9.740.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	3.917.000.000
b) Nguồn khác	0
1.5. Kinh phí giảm trong năm	0
a) Nguồn ngân sách nhà nước	0
- Loại 340 khoản 341	0
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	0
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	0
b) Nguồn khác	0
1.6. Kinh phí chuyển năm sau	146.240.000
a) Nguồn ngân sách nhà nước	146.240.000
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	146.240.000
+ Nguồn cải cách tiền lương	0
b) Nguồn khác	0

2. Tình hình thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính (nếu có): Không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1. Phần chi ngân sách:

Kinh phí quản lý nhà nước (Loại 340-341):

- Kinh phí tự chủ: Năm 2020, được giao: 9.740.000.000 đồng, thực hiện: 9.740.000.000 đồng; kinh phí còn dư chuyển năm sau: 0 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: Năm 2020, được giao: 4.063.240.000 đồng, thực hiện: 3.917.000.000 đồng; cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung quyết toán	Số liệu quyết toán	Ghi chú
Kinh phí tự chủ	9.740.000.000	
Kinh phí không tự chủ, trong đó:	3.917.000.000	
+ Chi khác theo đặc thù ngành, lương lao động hợp đồng:	215.477.855	
+ Mua sắm vật tư, tài sản, trong đó:	921.791.000	
- Mua sắm tập trung máy tính, máy in:	338.058.500	
- Mua sắm TSCĐ khác, ấn chỉ, công cụ hỗ trợ:	253.500.000	
- Mua sắm tập trung trang phục:	330.232.500	
+ Kinh phí thuê trụ sở làm việc:	0	
+ Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính:	2.144.030.283	
+ Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận TM, hàng giả:	0	
+ Ban chỉ đạo 389 ngành	0	
+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất:	489.460.862	
+ Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế:	146.240.000	

3.2. Thu từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính và bán hàng tịch thu:

Theo báo cáo của Cục, thu từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính và bán hàng tịch thu như sau:

a) Tổng số thu:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Tăng, giảm 2020/2019 (%)
	Tổng số thu	3.320.470.000	3.138.550.000	5,80%
1	<i>Thu từ xử phạt</i>	3.116.310.000	2.944.310.000	5,80%
	- Theo Quyết định xử phạt VPHC của QLTT các cấp	2.759.560.000	1.771.320.000	55,80%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Tăng, giảm 2020/2019 (%)
	- Theo Quyết định xử phạt VPHC của UBND các cấp	356.750.000	1.172.990.000	-69,60%
2	<i>Thu từ bán hàng tịch thu</i>	204.160.000	194.240.000	5,10%
	- Theo Quyết định tịch thu của QLTT các cấp	204.160.000	194.240.000	5,10%
	- Theo Quyết định tịch thu của UBND các cấp			

b) Thuyết minh số thu xử phạt

Tổng số vụ kiểm tra năm 2020: 1.646 vụ.

Tổng số vụ xử lý trong năm: 421 vụ.

Trị giá hàng hóa là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu đã tiêu hủy: 40.480.000 đồng.

(Trị giá hàng tiêu hủy trên chưa bao gồm phần giá trị hàng tiêu hủy ngày 24/12/2020 là 1.481.000.000 đồng, được tiêu hủy sau thời điểm lập báo cáo tổng kết công tác nghiệp vụ năm 2020).

c) Việc nộp số thu xử phạt

- Đối với số thu xử phạt vi phạm hành chính và thu lợi bất hợp pháp: Toàn bộ tiền phạt và thu lợi bất hợp pháp do cá nhân, tổ chức vi phạm nộp trực tiếp tại kho bạc tỉnh, các huyện, thành phố hoặc các ngân hàng thương mại do kho bạc tỉnh ủy quyền thu. Cục QLTT Tỉnh Bình Thuận không sử dụng Biên lai thu phạt.

- Đối với số thu từ bán hàng thanh lý hóa giá: Số tiền thu được từ bán hàng thanh lý hóa giá do Trung tâm đấu giá mà Cục QLTT ký hợp đồng sẽ nộp trực tiếp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính (Sở Tài chính hoặc Phòng Tài chính) và được cơ quan tài chính nộp ngân sách nhà nước sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh.

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

1.1. Về thời hạn nộp và mẫu biểu báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2020 đảm bảo thời gian quy định.

1.2. Về quản lý tài sản công và chi tiêu nội bộ

Cục Quản lý thị trường Tỉnh Bình Thuận thực hiện theo Quyết định số 65/QĐ-CQLTT ngày 20 tháng 01 năm 2020 về quy chế Chi tiêu nội bộ năm 2020 của Cục QLTT tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 972/QĐ-CQLTT ngày 24 tháng



9 năm 2020 sửa đổi một số điều Quyết định số 65/QĐ-CQLTT ngày 20 tháng 01 năm 2020 về quy chế Chi tiêu nội bộ năm 2020 của Cục QLTT tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 138/QĐ-CQLTT ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận.

a) Về Quy chế chi tiêu nội bộ: Quy chế chi tiêu nội bộ đơn vị thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

b) Về quản lý tài sản công: Quy chế quản lý tài sản công của đơn vị cơ bản phù hợp với quy định hiện hành. Đơn vị chấp hành các quy định của Nhà nước, Bộ Công Thương và phân cấp của Tổng cục Quản lý thị trường đối với việc quản lý, sử dụng tài sản công. Đơn vị có ban hành định mức các chi phí thường xuyên tới các đơn vị trực thuộc.

1.3. Về quản lý tài chính các nhiệm vụ được giao

Đơn vị có lập dự toán và chấp hành dự toán kinh phí được giao. Lương, phụ cấp và các khoản thanh toán cho công chức, người lao động được kịp thời, đầy đủ. Việc đối chiếu kho bạc được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

Số liệu quyết toán chi từ dự toán được giao khớp đúng đối chiếu xác nhận với Kho bạc nhà nước. Số dự toán được chuyển nguồn sang năm 2021 là 146.240.000 đồng thuộc nguồn không tự chủ. Các điều kiện chi theo quy định đã được Kho bạc nhà nước tỉnh kiểm soát, xác nhận đảm bảo và cho thanh toán.

1.4. Về quản lý kinh phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất

Trong năm 2020, đơn vị tiến hành sửa chữa 1 công trình là Sửa chữa, cải tạo sân bê tông và sân vườn - Trụ sở làm việc Cục QLTT, Đội QLTT số 1 và số 5 theo Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Công trình: Sửa chữa, cải tạo sân bê tông và sân vườn – Trụ sở làm việc Cục Quản lý thị trường, Đội QLTT số 1 và số 5 số 698/QĐ-CQLTT, ngày 03/7/2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận. Công trình đã được quyết toán hoàn thành theo tiến độ được duyệt, các khoản chi phí sửa chữa, cải tạo thực hiện theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền duyệt.

1.5. Về quản lý tài sản sở hữu toàn dân

Đơn vị thực hiện theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Quyết định số 179/QĐ-BCT ngày 28/01/2019 về việc phân cấp quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm

hành chính bị tịch thu theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thuộc lực lượng QLTT; Quyết định 1382/QĐ-BCT ngày 22/5/2019 về việc sửa đổi Quyết định số 179/QĐ-BCT ngày 28/01/2019.


2. Kiến nghị

- Tiếp tục rà soát để cập nhật và xây dựng bổ sung các quy định quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý tài sản công;

- Thực hiện quản lý tài chính, tài sản công tại đơn vị đảm bảo việc sử dụng kinh phí tiết kiệm hiệu quả, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý và sử dụng tài sản công.

- Đối với nghĩa vụ về thuế đơn vị tự chịu trách nhiệm với cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của các số liệu trên chứng từ, sổ sách kế toán; có trách nhiệm giải trình về mọi vấn đề liên quan của chứng từ và số liệu tài chính khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trong trường hợp có sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền (Thuế, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra...) nếu có sự thay đổi số liệu quyết toán, đề nghị Cục QLTT tỉnh Bình Thuận báo cáo về Tổng cục QLTT để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Tổng cục Quản lý thị trường thông báo để đơn vị biết và triển khai thực hiện./.. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Hữu Linh



ĐVCQ: Tổng cục Quản lý thị trường

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận						
			Tổng			Loại 340 Khoản 341 (QLNN)			
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01							
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02							
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04							
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05							
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	13.803.240.000	13.803.240.000		13.803.240.000	13.803.240.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	9.740.000.000	9.740.000.000		9.740.000.000	9.740.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.063.240.000	4.063.240.000		4.063.240.000	4.063.240.000		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	13.803.240.000	13.803.240.000		13.803.240.000	13.803.240.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.740.000.000	9.740.000.000		9.740.000.000	9.740.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	4.063.240.000	4.063.240.000		4.063.240.000	4.063.240.000		
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	13.657.000.000	13.657.000.000		13.657.000.000	13.657.000.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.740.000.000	9.740.000.000		9.740.000.000	9.740.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.917.000.000	3.917.000.000		3.917.000.000	3.917.000.000		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	13.657.000.000	13.657.000.000		13.657.000.000	13.657.000.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	9.740.000.000	9.740.000.000		9.740.000.000	9.740.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	3.917.000.000	3.917.000.000		3.917.000.000	3.917.000.000		
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20							
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							
	- Đã nộp NSNN	22							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24							
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25							
	- Đã nộp NSNN	26							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28							
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	146.240.000	146.240.000		146.240.000	146.240.000		
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30							
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32							
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	146.240.000	146.240.000		146.240.000	146.240.000		
	- Kinh phí đã nhận	34							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	146.240.000	146.240.000		146.240.000	146.240.000		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ, PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, KHÁC		0	0					

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ

Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	4		
A	B	1	2	3	4	5	6	
	TỔNG CỘNG	13.657.000.000	13.657.000.000					
I	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYẾN	9.740.000.000	9.740.000.000					
I	Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	9.740.000.000	9.740.000.000					
6000	Tiền lương	3.402.058.406	3.402.058.406					
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.402.058.406	3.402.058.406	0	0	0	0	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	94.080.000	94.080.000					
6099	Tiền công khác	94.080.000	94.080.000	0	0	0	0	
6100	Phụ cấp lương	1.951.242.347	1.951.242.347					
6101	Phụ cấp chức vụ	137.378.000	137.378.000	0	0	0	0	
6102	Phụ cấp khu vực	10.728.000	10.728.000	0	0	0	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	47.157.122	47.157.122	0	0	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	822.796.959	822.796.959	0	0	0	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.940.000	8.940.000	0	0	0	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	23.513.094	23.513.094	0	0	0	0	
6124	Phụ cấp công vụ	891.793.642	891.793.642	0	0	0	0	
6149	Phụ cấp khác	8.935.530	8.935.530	0	0	0	0	
6200	Tiền thưởng	57.514.000	57.514.000					
6201	Thưởng thường xuyên	57.514.000	57.514.000	0	0	0	0	
6250	Phúc lợi tập thể	944.101.840	944.101.840					
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.818.000	3.818.000	0	0	0	0	
6299	Chi khác	940.283.840	940.283.840	0	0	0	0	
6300	Các khoản đóng góp	813.979.927	813.979.927					
6301	Bảo hiểm xã hội	614.235.599	614.235.599	0	0	0	0	
6302	Bảo hiểm y tế	108.394.514	108.394.514	0	0	0	0	
6303	Kinh phí công đoàn	72.813.658	72.813.658	0	0	0	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	470.400	470.400	0	0	0	0	
6349	Các khoản đóng góp khác	18.065.756	18.065.756	0	0	0	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	884.139.666	884.139.666					
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	832.625.666	832.625.666	0	0	0	0	
6449	Chi khác	51.514.000	51.514.000	0	0	0	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	197.084.349	197.084.349					
6501	Tiền điện	127.702.266	127.702.266	0	0	0	0	
6502	Tiền nước	31.285.083	31.285.083	0	0	0	0	

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	I	2	3	4	5	6	
6503	Tiền nhiên liệu	33.982.000	33.982.000	0	0	0	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.115.000	4.115.000	0	0	0	0	
6550	Vật tư văn phòng	243.289.723	243.289.723					
6551	Văn phòng phẩm	118.396.023	118.396.023	0	0	0	0	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	34.559.000	34.559.000	0	0	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	90.334.700	90.334.700	0	0	0	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	87.778.742	87.778.742					
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13.191.447	13.191.447	0	0	0	0	
6603	Cước phí bưu chính	12.594.000	12.594.000	0	0	0	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	38.374.695	38.374.695	0	0	0	0	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	768.600	768.600	0	0	0	0	
6618	Khoản điện thoại	22.850.000	22.850.000	0	0	0	0	
6700	Công tác phí	244.036.600	244.036.600					
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	57.436.600	57.436.600	0	0	0	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	108.200.000	108.200.000	0	0	0	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	54.400.000	54.400.000	0	0	0	0	
6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000	0	0	0	0	
6750	Chi phí thuê mướn	114.750.000	114.750.000					
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.800.000	5.800.000	0	0	0	0	
6757	Thuê lao động trong nước	108.950.000	108.950.000	0	0	0	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	170.258.000	170.258.000					
6901	Ô tô dùng chung	13.733.000	13.733.000	0	0	0	0	
6907	Nhà cửa	17.150.000	17.150.000	0	0	0	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	113.311.000	113.311.000	0	0	0	0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.264.000	25.264.000	0	0	0	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	800.000	800.000	0	0	0	0	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	128.280.000	128.280.000					
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	98.280.000	98.280.000	0	0	0	0	
6999	Tài sản và thiết bị khác	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	54.865.000	54.865.000					
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.865.000	9.865.000	0	0	0	0	
7049	Chi khác	45.000.000	45.000.000	0	0	0	0	

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	3	4		
A	B	I	2	3	4	5	6		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000	10.000.000						
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000.000	10.000.000	0	0	0	0		
7750	Chi khác	307.675.400	307.675.400						
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	19.628.000	19.628.000	0	0	0	0		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	18.545.400	18.545.400	0	0	0	0		
7761	Chi tiếp khách	128.722.000	128.722.000	0	0	0	0		
7799	Chi các khoản khác	140.780.000	140.780.000	0	0	0	0		
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	34.866.000	34.866.000						
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	34.866.000	34.866.000	0	0	0	0		
II	TỔNG CỘNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	3.917.000.000	3.917.000.000						
I	Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	3.917.000.000	3.917.000.000						
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.430.411	135.430.411						
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.430.411	135.430.411	0	0	0	0		
6100	Phụ cấp lương	70.064.580	70.064.580						
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	25.453.980	25.453.980	0	0	0	0		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.728.000	10.728.000	0	0	0	0		
6124	Phụ cấp công vụ	33.882.600	33.882.600	0	0	0	0		
6300	Các khoản đóng góp	31.849.644	31.849.644						
6301	Bảo hiểm xã hội	23.040.168	23.040.168	0	0	0	0		
6302	Bảo hiểm y tế	4.065.912	4.065.912	0	0	0	0		
6303	Kinh phí công đoàn	2.710.608	2.710.608	0	0	0	0		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.355.304	1.355.304	0	0	0	0		
6349	Các khoản đóng góp khác	677.652	677.652	0	0	0	0		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.407.000	26.407.000						
6449	Chi khác	26.407.000	26.407.000	0	0	0	0		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	46.198.000	46.198.000						
6503	Tiền nhiên liệu	46.198.000	46.198.000	0	0	0	0		
6550	Vật tư văn phòng	94.963.703	94.963.703						
6551	Văn phòng phẩm	82.293.703	82.293.703	0	0	0	0		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.000.000	12.000.000	0	0	0	0		
6599	Vật tư văn phòng khác	670.000	670.000	0	0	0	0		

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6650	Hội nghị	10.000.000	10.000.000				
6699	Chi phí khác	10.000.000	10.000.000	0	0	0	0
6700	Công tác phí	1.455.982.400	1.455.982.400				
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	757.332.400	757.332.400	0	0	0	0
6702	Phụ cấp công tác phí	576.100.000	576.100.000	0	0	0	0
6703	Tiền thuê phòng ngủ	122.550.000	122.550.000	0	0	0	0
6750	Chi phí thuê mướn	3.000.000	3.000.000				
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000	3.000.000	0	0	0	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	598.121.662	598.121.662				
6902	Ô tô phục vụ chức danh	14.400.000	14.400.000	0	0	0	0
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65.780.800	65.780.800	0	0	0	0
6907	Nhà cửa	489.460.862	489.460.862	0	0	0	0
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	22.970.000	22.970.000	0	0	0	0
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.510.000	5.510.000	0	0	0	0
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	591.558.500	591.558.500				
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	253.500.000	253.500.000	0	0	0	0
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	338.058.500	338.058.500	0	0	0	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	701.249.500	701.249.500				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.876.000	9.876.000	0	0	0	0
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	330.232.500	330.232.500	0	0	0	0
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	246.881.000	246.881.000	0	0	0	0
7049	Chi khác	114.260.000	114.260.000	0	0	0	0
7750	Chi khác	5.934.600	5.934.600				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.849.600	3.849.600	0	0	0	0
7799	Chi các khoản khác	2.085.000	2.085.000	0	0	0	0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	146.240.000	146.240.000				
8006	Chi tinh giản biên chế	146.240.000	146.240.000	0	0	0	0